TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: ..../2017/DS-PT
Ngày: 22-11-2017.
V/v "Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Dũ;

Các Thẩm phán: 1- Ông Nguyễn Văn Ngọt;

2- Ông Mai Thiện Kế;

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Châu Trần Nhật Nguyên, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng:*** Bà Tăng Thị Thúy Hằng, Kiểm sát viên.

Ngày 22/11/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 60/2017/TLPT-DS ngày 30 tháng 6 năm 2017, về việc: *"Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2017/DS-ST, ngày 25/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện K bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 192/2017/QĐ-PT, ngày 19 tháng 9 năm 2017 và Thông báo về việc mở phiên tòa xét xử phúc thẩm số 1349/TB-TA ngày 27/10/2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Nguyễn Hoàng N1**, sinh năm 1951; địa chỉ: Khu vực H, phường H, thị xã N, tỉnh Hậu Giang (Có mặt).

2. Bị đơn: **Nguyễn Thị C1**, sinh năm 1964; địa chỉ: ấp M, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông **Nguyễn Minh H**, trú tại địa chỉ: ấp C, xã H, huyện C, tỉnh Sóc Trăng, là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (văn bản ủy quyền ngày 05/12/2014 – có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- **Nguyễn Thị S1**, địa chỉ: ấp M, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).
- **Nguyễn Thị T** (H), địa chỉ: ấp M, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).
- **Nguyễn Thị G**, địa chỉ: ấp P, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).
- **Nguyễn Thị Đ**, địa chỉ: ấp M, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

- **Nguyễn Văn L**, địa chỉ: ấp M, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).
- **Lương Thị Q**, địa chỉ: ấp M, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).
- **Nguyễn Thành D**, địa chỉ: ấp M, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).
- **Nguyễn Thành C**, địa chỉ: ấp M, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).
- **Trần Thị Kim T**, địa chỉ: ấp Đ, xã H, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).
- **Trần Thị T** (T), địa chỉ: ấp Đ, xã H, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).
- **Trần Văn N** (L), địa chỉ: ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).
- **Trần Thị Thu H**, địa chỉ: ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).
- **Trần Văn V**, địa chỉ: ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).
- **Trần Thị Hồng T**, địa chỉ: ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).
- **Trần Thị Tám E** (Tám N), địa chỉ: ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).
- **Nguyễn Hoàng S**, địa chỉ: Khu vực H, phường H, thị xã N, tỉnh Hậu Giang (Vắng mặt).
- **Nguyễn Hoàng V**, địa chỉ: Khu vực H, phường H, thị xã N, tỉnh Hậu Giang (Vắng mặt).
- **Nguyễn Hoàng D**, địa chỉ: Khu vực H, phường H, thị xã N, tỉnh Hậu Giang (Vắng mặt).
- **Nguyễn Văn Đ**, địa chỉ: ấp M, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).
- **Nguyễn Thị Lệ N**, địa chỉ: ấp M, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).
- **Nguyễn Thị N**, địa chỉ: ấp M, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).
- **Nguyễn Văn P**, địa chỉ: ấp M, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).
- **Nguyễn Duy T1**, địa chỉ: ấp M, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).
- **Nguyễn Duy T2**, địa chỉ: ấp M, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).
- **Nguyễn Thị C2**, địa chỉ: ấp M, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt)
- **Dương Thị L**, địa chỉ: Khu vực H, phường H, thị xã N, tỉnh Hậu Giang (Vắng mặt).
- **Nguyễn Văn B**, địa chỉ: Khu vực H, phường H, thị xã N, tỉnh Hậu Giang (Vắng mặt).

4. Người làm chứng:

- **Nguyễn Văn M**, địa chỉ: ấp M, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (chồng bà Đ) (Có mặt).

- **Phạm Văn T**, địa chỉ: ấp M, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).
- **Huỳnh Phú N**, địa chỉ: ấp M, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN :

Theo án sơ thẩm, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì nội dung vụ án như sau:

Ông Nguyễn Hoàng N1 trình bày: Cha ông là Nguyễn Văn T (chết năm 1992), mẹ là Nguyễn Thị S2 (chết năm 2007). Tài sản của cha mẹ ông để lại là một phần của thửa đất số 98, tờ bản đồ số 01(cũ) có diện tích 384m^2, loại đất LNK, đất tọa lạc tại ấp M, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, hiện nay theo đo đạc chính quy thì phần đất này nằm trong một phần của thửa đất số 67, tờ bản đồ 111. Khi ông bà chết không có để lại di chúc. Phần đất này các anh chị em ruột đều thống nhất giao cho ông N quản lý, sử dụng, nhưng riêng bà Nguyễn Thị C1 thì không đồng ý giao.

Nay ông N yêu cầu Tòa án giải quyết: Chia thừa kế di sản của cha mẹ ông để lại, là phần diện tích đất 384 m^2 nói trên theo quy định của pháp luật.

Về mối quan hệ tông chi, ông N cho biết: Cha mẹ ông có tất cả 12 người con gồm:

1. Nguyễn Thị S (chết năm 1988), bà S có chồng là Trần Văn M (chết 1982) và các con Trần Thị Kim T, Trần Thị T, Trần Văn N, Trần Thị Thu H, Trần Văn V, Trần Thị Hồng T và Trần Thị Tám E.

2. Nguyễn Thị S1

3. Nguyễn Thị T (Tư H)

4. Nguyễn Thị G

5. Nguyễn Thị H (chết năm 2010), bà H có chồng là Nguyễn Hoàng S và các con là Nguyễn Hoàng V, Nguyễn Hoàng D

6. Nguyễn Văn D (chết 2008), ông D có vợ là Dương Thị L và con là Nguyễn Văn B

7. Nguyễn Hoàng N1 (nguyên đơn)

8. Nguyễn Thị Đ

9. Nguyễn Văn L

10. Nguyễn Văn T2 (chết 2009), ông T có vợ là Lương Thị Q và các con là Nguyễn Thành D và Nguyễn Thành C

11. Nguyễn Thị C1 (bị đơn)

12. Nguyễn Văn P (chết 2008), ông P có vợ là Nguyễn Thị N và các con là Nguyễn Văn P, Nguyễn Duy T1, Nguyễn Duy T2 và Nguyễn Thị C2

Về nguồn gốc đất, ông N cho biết phần đất này trước đây là của cha mẹ để lại, cha mẹ ông có được là do được vợ chồng cụ Nguyễn Văn L và Nguyễn Thị B

tặng cho (Cụ L và cụ B là cha mẹ chồng của bà Nguyễn Thị Đ) và ông bà đã canh tác liên tục từ trước năm 1975 cho đến khi ông bà chết. Sau khi ông bà chết, anh em có họp thân tộc và thống nhất giao cho ông N quản lý, sử dụng, trong cuộc họp không có sự tham gia của bà C1 nên bà C1 không đồng ý, do đó từ khi cha mẹ chết đến nay, đất này bị bỏ hoang không ai trực tiếp canh tác.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị S1, Nguyễn Thị T (H), Nguyễn Thị G, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Văn L và Lương Thị Q cùng có yêu cầu độc lập xin chia thừa kế theo pháp luật và cùng thống nhất theo ý kiến và yêu cầu của ông Nguyễn Hoàng N1, những người này đã ủy quyền cho ông N tham gia tố tụng và có chung ý kiến là đối với phần mình được hưởng thừa kế sẽ giao hết cho ông N.

Bị đơn Nguyễn Thị C1 trình bày:

Bà C1 thừa nhận về mối quan hệ tông chi như phần trình bày của ông N là đúng. Đối với phần đất mà ông N đang tranh chấp không phải là di sản cha mẹ để lại, mà là của gia đình bà nhận sang nhượng có được. Bà C1 cho biết bà cùng chồng là ông Nguyễn Văn Đ đã nhận sang nhượng phần đất này của anh em ông Phạm Văn T và Phạm Văn T1 từ năm 1998 với diện tích tổng thể khoảng 700 m^2 (lúc mua chỉ cắm ranh, đo bằng tầm 3m, bao gồm cả phần tranh chấp 384 m^2). Đối với diện tích 384 m^2 đang tranh chấp, bà C1 thừa nhận trước đây cha mẹ của bà có mượn của anh em ông T và ông T1 để trồng chuối, sau này có trồng thêm tre, đến khi ông T và ông T1 yêu cầu trả lại đất thì cụ S2 cùng với người con út là Nguyễn Văn P (nay đã chết) đã đốn tre và trả lại đất cho ông T và ông T1. Ông T và ông T1 đã làm giấy tay bán cho vợ chồng bà với giá 12 chỉ vàng 24K. Nay ông N yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất có diện tích 384 m^2 thì bà không đồng ý.

Ông Nguyễn Văn Đ và Nguyễn Thị Lệ N, là chồng và con của bà C1 thống nhất theo ý kiến và yêu cầu của bà Nguyễn Thị C1.

Ông Nguyễn Hoàng S, anh Nguyễn Hoàng V và anh Nguyễn Hoàng D, là chồng và các con của bà Nguyễn Thị H (chết) có ý kiến từ chối nhận di sản.

Bà Nguyễn Thị Lan và anh Nguyễn Văn B, là vợ và con của ông Nguyễn Văn D (chết) có ý kiến từ chối nhận di sản.

Bà Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn P, anh Nguyễn Duy T1, anh Nguyễn Duy T2 và chị Nguyễn Thị C2, là vợ và các con của ông Nguyễn Văn P (chết) có ý kiến từ chối nhận di sản vì cho rằng đây không phải là đất của cha mẹ ông P để lại. Bà N cho biết nguồn gốc đất này là của vợ chồng cụ Phạm Văn C và Lê Thị B đã cho cụ T và cụ S2 mượn để canh tác. Bà N khẳng định lúc còn sống, cụ S2 và chồng bà là ông P đã trả lại đất cho ông T và ông T1 (là con ruột của cụ C và cụ B), nhưng vào thời gian nào thì bà N không nhớ rõ lắm. Sau này thì được biết ông T và ông T1 đã bán cho vợ chồng bà C1, ông Đ sử dụng, còn việc sang bấn như thế nào thì bà N không biết, chỉ biết là cụ S2 khi chết không có để lại tài sản gì.

Bà Lương Thị Q, anh Nguyễn Thành D và anh Nguyễn Thành C, là vợ và các con của ông Nguyễn Văn T2 (chết) có yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật, phần được hưởng sẽ cho ông N

Chị Trần Thị Kim T, chị Trần Thị T, anh Trần Văn N, chị Trần Thị Thu H, anh Trần Văn V, chị Trần Thị Hồng T và chị Trần Thị Tám E, là các con của bà Nguyễn Thị S (chết) có yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật, phần được hưởng sẽ cho ông N.

Người làm chứng Nguyễn Văn M trình bày:

Ông M là chồng của bà Nguyễn Thị Đ, và là con ruột của cụ Nguyễn Văn L và cụ Phạm Thị B (hiện nay cha mẹ của ông đã chết). Ông M cho biết cha mẹ ruột của ông có tặng cho cha mẹ vợ của ông là cụ Nguyễn VănThả và cụ Nguyễn Thị S2 một phần diện tích đất (sau này khi tranh chấp thì được biết có số đo là 384 m^2) tại vị trí đang tranh chấp hiện nay, đất này liền kề với phần đất gốc cha mẹ ông M để lại cho ông canh tác hiện nay.

Người làm chứng Phạm Văn T trình bày:

Ông T là con của cụ Phạm Văn C và cụ Lê Thị B (hiện nay cha mẹ của ông đã chết). Ông T cho rằng phần đất đang tranh chấp có nguồn gốc là của cha mẹ ông cho cụ T và cụ S2 mượn để canh tác từ sau giải phóng (1975). Sau khi cụ T chết thì cụ S2 còn sống, ông và ông T1 (là anh em ruột) có đến đòi lại phần đất của cha mẹ ông cho bà S2 mượn, lúc này bà S2 và ông P (con bà S2) đã thống nhất trả lại đất cho anh em của ông T, thời gian cụ thể thì ông T không nhớ rõ, nhưng sau khi được trả lại đất khoảng 01 tháng thì ông và ông T1 mới bán lại cho bà Nguyễn Thị C1 bao gồm phần đất được cụ S2 trả lại (đang tranh chấp) cùng với phần đất liền kề còn lại của cha mẹ ông để lại, tổng cộng phần đất đã bán cho bà C1 có chiều ngang 10m, dài khoảng 54m, với giá 12 chỉ vàng 24K. Sau khi bán thì vợ chồng bà C1, ông Đ sử dụng đến nay.

Người làm chứng Huỳnh Phú N trình bày:

Nguồn gốc đất đang tranh chấp là của vợ chồng cụ Nguyễn Văn L, bà Phạm Thị B và được cụ L, cụ B cho vợ chồng ông T, bà S2 vào khoảng năm 1970, lúc cho tặng thì đất này là lung bàu có diện tích khoảng hơn nửa công tầm 3m; sau khi nhận đất, cụ T và cụ S2 sử dụng liên tục cho đến khi các cụ chết. Ông N còn cho biết thêm lúc đầu khi cụ T và cụ S2 nhận đất thì trồng mía, thời gian sau thì trồng tre và các loại cây tạp. Khi cụ T chết vào năm 1992 thì cụ S2 tiếp tục sử dụng phần đất này mà không có ai tranh chấp, mãi cho đến khi cụ S2 chết thì sau này lại xảy ra tranh chấp giữa ông N với bà C1. Ông N khẳng định phần đất đang có sự tranh chấp là di sản thừa kế của cụ T và cụ S2 để lại.

Sự việc được Tòa án nhân dân huyện K thụ lý, giải quyết. Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2017/DS-ST ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; các Điều 147; 157; 165; 228; 229; 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ các Điều 357;

468; 609; 620; 623; 649; 650; 651; 652 của Bộ luật Dân sự; Căn cứ Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự; Căn cứ vào điểm a khoản 7 Điều 27 và Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Hoàng N1 và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với một phần của thửa đất số 67, tờ bản đồ 111, có diện tích 384 m^2, loại đất CLN, tọa lạc tại ấp M, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, và được giải quyết như sau:

Giao toàn bộ phần đất có diện tích 384 m^2 nêu trên và tài sản gắn liền với đất cho ông Nguyễn Hoàng N1 để quản lý, sử dụng; phần đất có tứ cạnh:

- Hướng Đông giáp thửa đất số 45 của ông Nguyễn Văn M có số đo 29,45m và giáp phần còn lại của thửa 67 phần bà Nguyễn Thị C1 đang sử dụng có số đo 04m. Tổng chiều dài của cạnh hướng Đông là 33,45m;

- Hướng Tây giáp lộ đal có số đo 34,3m;

- Hướng Nam giáp thửa đất số 61 của ông Phạm Văn U có số đo 10,2m;

- Hướng Bắc giáp tường nhà của ông Phạm Ngọc P có số đo 13,93m.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị S1, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn L (mỗi người hưởng 01 phần), đại diện hộ ông Nguyễn Văn T2 (hưởng 01phần) và các con của bà Nguyễn Thị S (hưởng 01 phần thừa kế thế vị) đã đồng ý giao những phần được hưởng thừa kế của mình cho ông Nguyễn Hoàng N1. Ông N không phải thanh toán giá trị cho những người này.

Ông Nguyễn Hoàng N1 có trách nhiệm thanh toán giá trị của 01 phần di sản (bằng 1/9 giá trị di sản) cho bà Nguyễn Thị C1, bằng số tiền 1.990.000 đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng khác và thông báo quyền kháng cáo theo luật định.

* Ngày 05-6-2017, bà Nguyễn Thị C1 kháng cáo bản án sơ thẩm số 34/2017/DS-ST ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện K, yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xem xét Hủy bản án sơ thẩm số 34/2017/DS-ST ngày 25-5-2017 của Tòa án nhân dân huyện K.

Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của bị đơn thay đổi yêu cầu kháng cáo: yêu cầu sửa án sơ thẩm không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng N1 giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị T (H), Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị G, Nguyễn Văn L, Lương Thị Q vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập.

Các đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự như: Xác định đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự. Về thời hạn chuẩn bị xét xử, thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, việc cấp tống đạt đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật. Tại phiên Tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về phiên tòa phúc thẩm.

Về nội dung vụ án: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà C1, căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 34/2017/DS-ST ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN :

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt của những người này theo thủ tục chung.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo theo ủy quyền của bị đơn thay đổi yêu cầu kháng cáo: yêu cầu sửa án sơ thẩm không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 298 của Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận yêu cầu thay đổi nội dung kháng cáo nêu trên.

[3] Xét về kháng cáo bà C1 cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp chưa đúng, thì thấy: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất có diện tích 384m^2 nêu trên theo quy định của pháp luật. Phần diện tích đất nêu trên chưa được cấp quyền sử dụng đất, tuy nhiên qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xác định được diện tích đất trên có nguồn gốc của cha mẹ ông N là ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị S2 quản lý, sử dụng từ năm 1972 đến năm 1992 thì ông T chết, năm 2007 bà S2 chết, khi đó ông, bà không có để lại di chúc đối với phần diện tích đất nêu trên. Nay ông Nguyễn Hoàng N1 khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất nêu trên và được Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất là phù hợp theo quy định của pháp luật.

Bởi lẽ, sau khi xét xử sơ thẩm, ngoài bà C1 thì các đương sự khác không kháng cáo đối với bản án sơ thẩm. Trong quá trình giải quyết vụ án, ngoài bà C1 thì các anh chị em còn lại của bà C1 đều khẳng định phần đất tranh chấp là di sản thừa kế do cha mẹ là ông Nguyễn Văn T sinh năm 1914 (chết năm 1992) và bà Nguyễn Thị S2 sinh năm 1921 (chết năm 2007) để lại.

Nhận thấy, đối với phần đất tranh chấp vào năm 2010 ông N đã khiếu nại đến UBND huyện K, vào ngày 03-6-2013 UBND huyện K đã ban hành Quyết định số 209/QĐ-CTUBND về việc giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Hoàng N1 và bà Nguyễn Thị C1 diện tích 384m^2, tọa lạc tại ấp M, xã Đ, huyện K. Theo đó, nội dung quyết định này đã công nhận quyền sử dụng đất phần đất tranh chấp là của ông N. Tuy nhiên, vào ngày 03-01-2014 UBND huyện K đã ban hành Quyết định số 03/QĐ-CTUBND thu hồi, hủy bỏ Quyết định số 209/QĐ-CTUBND do nội dung của quyết định số 209 chưa phù hợp với quy định của pháp luật (bút lục 28-30), nên ông N đã khởi kiện đến Tòa án để giải quyết.

[4] Về nguồn gốc phần đất tranh chấp, nguyên đơn ông N cho rằng phần đất này trước đây là của bà Phạm Thị B và ông Nguyễn Văn L cho cha mẹ ông vào năm 1970, bà B và ông L (cha mẹ ông Nguyễn Văn M) là xui gia của cha mẹ ông. Tại đơn xin xác nhận ngày 27-02-2016 và biên bản lấy lời khai ngày 10-3-2016 (bút lục 222-223), ông M khẳng định vào năm 1970 cha mẹ ông là bà B và ông L có cho ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị S2 (cha mẹ ông N, bà C1) phần đất tranh chấp, ông M cũng được cha mẹ cho phần đất giáp ranh phần đất tranh chấp và hiện ông đang quản lý sử dụng, sau khi được cha mẹ ông cho đất thì ông T bà S2 sử dụng đến khi qua đời, số cây trồng có trên đất là của ông T, bà S2 trồng.

Tại biên bản xác minh ngày 25-02-2016 (bút lục 217-218) đối với chính quyền địa phương, ông Trương Thanh B (Phó Chủ tịch UBND xã Đ) và ông Huỳnh Ngọc T1 (Trưởng ban nhân dân ấp M) xác định phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của bà Phạm Thị B (xui gia ông T, bà S2) cho ông T, bà S2 sử dụng từ khoảng năm 1975, đất này ông T, bà S2 quản lý nhưng cũng không ai khai thác, chỉ trồng tre và một số cây tạp, ngoài ra ông T1 còn khẳng định đất này là di sản thừa kế do ông T, bà S2 chết để lại.

Theo lời trình bày của bà C1 tại bản tự khai ngày 12-12-2014, phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của vợ chồng bà nhận chuyển nhượng từ ông T và ông T1 vào năm 1998, diện tích khoảng 700m^2, phần đất này trước năm 1998 cha mẹ bà mượn của anh em ông T, ông T1 để trồng chuối và mía. Tuy nhiên, tại biên bản làm việc ngày 03-10-2011 (BL 254) bà C1 lại cho rằng phần đất mua của ông T, ông T1 gồm một phần đất gốc của ông T và ông T1, phần còn lại là đất do mẹ bà trả cho ông T và ông T1, do đó lời trình bày của bà C1 là còn mâu thuẫn, chưa thống nhất.

Để chứng minh lời trình bày của mình, bà C1 cung cấp tờ giấy sang nhượng đất nhưng không có ngày tháng năm, với nội dung ông Phạm Văn T1 sang một

miếng đất thổ cư cho ông Nguyễn Văn Đ, vị trí giáp nhà trường qua giáp đất ông Đ là 10m, bọc ngang phía sau trường là 14m, chiều dài giáp bà Út U 54m, có chữ ký người sang đất là ông Phạm Văn T và ông Phạm Văn T1 (bút lục 239). Tuy nhiên, đối với số "54" có dấu hiệu sửa chữa từ số "14" thành "54", tại Giấy xác nhận ngày 07-3-2017 ông T cũng xác định là có sửa số "14" thành "54" nhưng cho rằng khi lập giấy ghi nhầm, do đó đối với tờ giấy sang nhượng đất do bà C1 cung cấp là có sửa chữa số liệu nên chưa đủ tin cậy để làm chứng cứ giải quyết vụ án.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 19-8-2015 (bút lục 224), ông Phạm Văn T trình bày sau năm 1975, cha mẹ ông là ông Phạm Văn C và bà Lê Thị B có cho ông T bà S2 mượn một phần đất (01 liếp đất) có chiều ngang khoảng 14m dài khoảng 04m, kế bên phần đất cho mượn này thì gia đình ông còn 01 phần đất nữa, lúc bà S2 còn sống thì ông và ông T1 có đòi lại phần đất cho mượn, bà S2 và con trai là ông P có đứng ra trả lại đất cho ông, sau đó ông và ông T1 bán phần đất bà S2 trả lại cùng với phần đất của gia đình ông ở kế bên cho ông Đ (chồng bà C1) giá 12 chỉ vàng 24K (bút lục 224).

Tuy nhiên, tại biên bản làm việc ngày 21-11-2011 và ngày 19-7-2012 (bút lục 15-16, 19-20), ông T và ông T1 xác định nguồn gốc phần đất tranh chấp vào trước năm 1966 là của ông Hồ Văn T3, với diện tích là một nền nhà chiều ngang khoảng 12m dài 50m (diện tích 700m^2), đến năm 1966 thì ông T3 bán lại cho ông Phạm Văn C (cha ông T và ông T1) với giá 15.000đ tiền chế độ cũ. Đến năm 1975, ông C mới cho ông T, bà S2 mượn đến năm 1998 thì ông T và ông T1 lấy lại bán cho ông Đ. Như vậy, qua lời trình bày của ông T và ông T1 trước sau không thống nhất, có lúc cho rằng ông T bà S2 chỉ mượn một phần đất là 384m^2 phần còn lại là đất của gia đình, nhưng có lúc lại cho rằng ông T bà S2 mượn 700m^2. Do đó, lời trình bày của ông T và ông T1 còn mâu thuẫn, không đảm bảo tính khách quan.

Theo biên bản xác minh nguồn gốc đất ngày 18-3-2014 đối với những người lân cận và hiểu biết sự việc, được ông Lê Minh H sinh năm 1948 cho biết trước đây ông T Què (cha ông Hà Văn A) có một nền nhà kế bên trường học cũ, sau đó ông Phạm Văn C làm Trưởng ấp chiếm nền nhà của ông T Què rồi để lại cho ông Phạm Văn T, sau đó ông T sang lại cho bà C1 từ chỗ trồng rau ngổ hiện giờ trở ra trước, còn phần phía sau là của gia đình ông Nguyễn Văn T (bút lục 22). Ngoài ra, ông Hà Văn A sinh năm 1958 cũng xác định trước đây cha của ông có một nền nhà kế bên trường học cũ, gia đình ông ở đến năm 1968 thì về Ba Rinh sinh sống, nền nhà đó ông ba C mới cất nhà ở rồi để lại cho ông Phạm Văn T ở, sau này ông T mới sang lại cho bà C1, phần đất phía sau nền nhà đó là đất hoang, ông Nguyễn Văn T mới lên liếp trồng cây và tre, ông T sử dụng phần đất này đến tiếp thu và sau tiếp thu ông T vẫn còn sử dụng (bút lục 21).

Ngoài ra, tại biên bản xác minh ngày 25-02-2016 (bút lục 217), ông Huỳnh Ngọc T1 (Trưởng ban nhân dân ấp M) còn xác định phần đất tranh chấp không liên quan gì đến phần đất ông T và ông T1 đã bán cho bà C1. Mặt khác, tại biên bản làm việc ngày 03-10-2011 (bút lục 253-254) bà C1 cũng thừa nhận cha mẹ bà có phần đất để trồng mía là 01 liếp đất và 01 cái mương nhưng không rõ diện tích, lúc cha mẹ còn sống có sử dụng liên tục từ trước năm 1975 đến năm 1992 cha chết thì mẹ vẫn sử dụng, phần đất này không có cất nhà nhưng có trồng một số cây tạp như bạch đàn, mù u, tre, bà không có sử dụng phần đất này đến năm 2009 phát sinh tranh chấp và đến nay không có ai sử dụng.

Như vậy, từ phân tích trên có cơ sở để xác định phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị S2 (là cha mẹ của ông N, bà C1), ông T chết vào năm 1992, bà S2 chết vào năm 2007 nên Tòa án xác định về hàng thừa kế và chia thừa kế theo pháp luật là đảm bảo quy định tại Điều 649-652 Bộ Luật dân sự năm 2015.

[5] Ngày 27-10-2017, Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng có tiến hành thẩm định lại phần đất tranh chấp theo yêu cầu của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và tại buổi xem xét, thẩm định tại chỗ nêu trên thì cho thấy hiện trang đất tranh chấp không có thay đổi gì so với việc Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 21-02-2017. Việc yêu cầu thẩm định lại của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là để chứng minh phần diện tích đất tranh chấp năm trong phần diện tích đất của vợ chồng bà C1 đã nhận chuyển nhượng của ông T1 và ông T, tuy nhiên như đã phân tích ở phần trên đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn Đ và ông Phạm Văn T1 không có giá trị pháp lý nên không để làm căn cứ xác định phần đất tranh chấp có nằm trong phần đất đã chuyển nhượng hay không. Vì vậy, bà C1 cho rằng phần đất tranh chấp nằm trong phần đất bà đã chuyển nhượng của ông T1 và ông T là không có cơ sở chấp nhận.

[6] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy rằng yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị C1 là không có cơ sở để chấp nhận. Quan điểm và đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về chi phí tố tụng: Do kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị C1 không được chấp nhận nên bà C1 phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ theo quy định tại khoản 1 Điều 157 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[8] Về án phí: Do kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị C1 không được chấp nhận nên bà C1 phải chịu án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308; Khoản 1 Điều 148 và Khoản 6 Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị C1;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2017/DS-ST ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện K đã xét xử về việc *"Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất"* giữa nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng N1 và bị đơn bà Nguyễn Thị C1.

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị C1 phải chịu số tiền 5.975.000 đồng (năm triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Bà C1 đã nộp xong tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị C1 phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0007460 ngày 05-6-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy bà C1 đã nộp xong án phí phúc thẩm.

Các phần khác của án sơ thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị, không ghi trong phần quyết định này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị;

Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Quyền và nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu: HS-TDS.

Nguyễn Văn Dũ